

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 136/2019/DS-PT.

Ngày: 20/11/2019

V/v: “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền.

Các thẩm phán: Bà Trần Thị Hà;
Ông Đặng Văn Quyết.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hương Mai- Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Lương Thất Tùng– Kiểm sát viên.

Ngày 20/11/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 159/2019/TLPT- DS ngày 26/9/2019 về việc: “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 28/2019/DSST ngày 09/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 178/2019/QĐ-PT ngày 24/10/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 191/2019/QĐ-PT ngày 01/11/2019 giữa:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc L, sinh năm: 1948, (có mặt).

Địa chỉ: Thôn 10, xã Hương L, huyện L, tỉnh Bắc Giang

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Hồng H - Văn phòng Luật sư Nguyễn Hồng H và Cộng sự - Đoàn luật sư thành phố Hà Nội, (có mặt).

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị O, sinh năm: 1973, (có mặt).

Địa chỉ: Khu 1, thị trấn K, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1- Bà Dương Thị Ng, sinh năm: 1957, (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn 10, xã Hương L, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

2- Bà Bùi Thị Ph, sinh năm: 1962, (có mặt);

Hiện trú tại: Thôn B, xã Nghĩa H, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

3- Ông Chu Văn Đ, sinh năm: 1969, chồng bà Ph, (đã chết ngày 15/01/2017)

Địa chỉ: Thôn 18, xã Hương L, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Anh

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Chu Văn Đ:

3.1. Cụ Ngô Thị Kh, sinh năm: 1935, (vắng mặt);

3.2. Bà Bùi Thị Ph, sinh năm: 1962, (có mặt);

3.3. Chị Chu Thị L, sinh năm: 1990, (vắng mặt);

3.4. Anh Chu Minh Q, sinh năm: 1995, (vắng mặt).

Đều trú tại: Thôn 18, xã Hương L, huyện L, tỉnh Bắc Giang

4- Chi cục Thi hành án dân sự huyện L - do bà Nguyễn Thị B - Chi cục trưởng đại diện, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc L trình bày: Năm 2009, bà Nguyễn Thị O khởi kiện đòi ông số tiền 31.700.000 đồng và tiền lãi của số tiền trên theo Giấy nhận nợ mà ông đã ký với bà O ngày 25/3/2008. Bản án dân sơ thẩm số 05/2011/DSST ngày 20/6/2011 của Tòa án nhân dân huyện L và bản án phúc thẩm số 39/2011/DSPT ngày 31/8/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã buộc ông phải trả cho bà O tổng số tiền là 40.924.700 đồng, (trong đó có 31.700.000 đồng tiền gốc và 9.224.700 đồng tiền lãi). Chi cục Thi hành án dân sự huyện L đã có Quyết định thi hành án. Ngày 27/6/2011, ông đã nộp khoản tiền án phí dân sự là 1.846.200 đồng và nộp số tiền 35.000.000 đồng cho Chi cục Thi hành án để thi hành bản án (trả tiền cho bà O). Sau đó ông đã có đơn khiếu nại đến Tòa án nhân dân tối cao đề nghị xem xét lại các bản án của Tòa án. Tại quyết định Giám đốc thẩm số 459/2014/QĐ-GĐT ngày 24/11/2014 của Tòa án nhân dân Tối cao đã hủy cả bản án dân sự sơ thẩm, phúc thẩm và giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện L để giải quyết lại. Khi Tòa án nhân dân huyện L giải quyết vụ án, bà O là nguyên đơn đã rút đơn khởi kiện. Ngày 31/3/2015, Tòa án nhân dân huyện L đã có Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 02/2015/QĐST-DS. Tại Quyết định số

02/2015/QĐST-DS chỉ giải quyết về số tiền án phí mà ông đã nộp cho Chi cục Thi hành án, đối với số tiền 35.000.000 đồng mà ông đã trả cho bà O thì Tòa án đã lại không giải quyết. Do ông không hiểu biết nên ông cũng không kháng cáo Quyết định nói trên. Theo ông thì bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện L và bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã bị hủy nên việc bà O chiếm giữ số tiền 35.000.000 đồng của ông là không đúng pháp luật. Nay, ông khởi kiện yêu cầu bà O phải trả lại cho ông số tiền trên; ông yêu cầu bà O phải trả cho ông tiền lãi theo mức lãi suất là 1%/tháng kể từ ngày bà O nhận tiền của ông tại Chi cục Thi hành án đến ngày xét xử sơ thẩm.

Về việc bà O có yêu cầu phản tố thì ông có ý kiến như sau: Vợ chồng ông Chu Văn Đ, bà Bùi Thị Ph đã vay tiền của bà O và thế chấp cho bà O Giấy chứng nhận QSDĐ của vợ chồng ông Đ, bà Ph. Do ông quen ông Đ nên chiều tối ngày 25/3/2008, ông Đ đã rủ ông đi đến nhà bà O để chứng kiến việc ông Đ trả tiền cho bà O. Sau bà O nhận số tiền 30.000.000 đồng của ông Đ thì bà O lại không trả Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Đ. Bà O đã yêu cầu ông Đ phải trả thêm cho bà O 60.000.000 đồng nữa thì bà O mới trả cho ông Đ Giấy chứng nhận QSDĐ. Sau đó bà O lại thay đổi ý kiến, bà O đồng ý trả lại Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Đ với điều kiện là ông Đ phải trả thêm cho bà O số tiền 31.700.000 đồng. Do ông Đ đã nhờ ông đứng ra nhận nợ bà O số tiền trên giúp ông Đ, ông cũng đồng ý viết và ký giấy nhận nợ bà O số tiền trên thay cho ông Đ. Nay, bà O đòi ông số tiền theo giấy biên nhận nợ này thì ông không đồng ý vì ông được nhận tiền của bà O.

Bị đơn bà Nguyễn Thị O trình bày: Bà thừa nhận lời trình bày của ông L về quá trình giải quyết tranh chấp giữa bà với ông L tại Tòa án nhân dân huyện L, tại Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang. Bà cũng đã nhận được số tiền 35.000.000 đồng của ông L tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

Số tiền mà ông L phải trả cho bà theo Quyết định thi hành án là 40.924.700 đồng nhưng ông L chỉ trả cho bà 35.000.000 đồng. Số tiền ông L còn nợ bà là 5.924.700 đồng thì bà đồng ý miễn cho ông L. Sau đó, Tòa án nhân dân tối cao đã xét xử giám đốc thẩm đã hủy cả bản án sơ thẩm, phúc thẩm và giao hồ sơ vụ án cho Tòa án huyện L giải quyết lại. Khi Tòa án giải quyết lại vụ án, bà đã có đơn xin rút đơn khởi kiện vì bà đã được nhận số tiền 35.000.000 đồng của ông L tại Chi cục Thi hành án. Sau khi bà rút đơn khởi kiện, Tòa án đã có Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Nay, ông L khởi kiện yêu cầu bà trả lại cho ông L số tiền 35.000.000 thì bà không nhất trí.

Về việc ông L đã vay tiền của bà thì bà xin trình bày như sau: Ngày 25/3/2008, ông L đi cùng vợ chồng ông Chu Văn Đ, bà Bùi Thị Ph đã thuê xe ô tô đến nhà bà để hỏi vay bà số tiền 30.000.000 đồng để ông L và ông Đ đi ngoại giao cho Công ty của ông Đ làm thủ tục đề nghị vay vốn tại Ngân hàng. Sau đó ông L còn vay thêm của bà 1.700.000 đồng để ông L trả tiền thuê xe ô tô. Do trước đó vợ chồng ông Đ, bà Ph đã thế chấp Giấy chứng nhận QSDĐ để vợ chồng ông Đ vay tiền của bà nên vợ chồng ông Đ, bà Ph và ông L đã đề nghị bà trả lại Giấy chứng nhận QSDĐ của vợ chồng ông Đ, bà Ph về làm thủ tục thế chấp để vay vốn tại Ngân hàng. Do biết ông L làm thư ký của ông Đ trong Công ty của ông Đ nên bà đã đồng ý cho ông L vay tiền và mượn Giấy chứng nhận QSDĐ của vợ chồng ông Đ, bà Ph. Sau khi ông L nhận tiền và nhận Giấy chứng nhận QSDĐ của vợ chồng ông Đ, bà Ph do bà đưa, ông L đã ký Giấy vay bà số tiền 31.700.000 đồng. Vợ chồng bà Ph, ông Đ đã ký nhận vào Giấy biên nhận với tư cách là người làm chứng. Nay, ông L đã trình bày về việc ông L đã ký nhận nợ với bà do ông L bị bà ép buộc là không đúng. Bà có yêu cầu phản tố đề nghị ông L phải trả cho bà số tiền gốc 31.700.000 đồng và số tiền lãi với tổng số tiền là 35.000.000 đồng, khấu trừ vào số tiền 35.000.000 đồng mà ông L đã trả cho bà tại Chi cục thi hành án thì ông L không phải trả cho bà số tiền nào nữa.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Dương Thị Ng đã trình bày: Bà là vợ ông L, bà là người trực tiếp nộp tiền cho Chi cục Thi hành án để thi hành bản án cho ông L, bà nhất trí với ý kiến của ông L. Bà ủy quyền cho ông L tham gia giải quyết vụ án tại Tòa án sơ thẩm và phúc thẩm đến khi kết thúc vụ án.

Bà Bùi Thị Ph đã trình bày: bà là vợ của ông Đ, chiều tối ngày 25/3/2008, ông Đ và ông L cùng bà Nguyễn Thị V ở xã Dĩnh K, thành phố B đến nhà bà O có mục đích để làm chứng về việc ông Đ trả cho bà O số tiền 30.000.000 đồng do trước đó vợ chồng bà đã vay tiền của bà O và đã thế chấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho bà O. Sau khi bà O nhận tiền, bà O đã không trả Giấy chứng nhận QSDĐ cho vợ chồng bà, bà O đã ép ông Đ phải trả thêm cho bà O số tiền 60.000.000 đồng nữa thì bà O mới trả cho ông Đ Giấy chứng nhận QSDĐ. Sau đó bà O đã thay đổi ý kiến, bà O yêu cầu ông L nhận nợ thay cho vợ chồng bà số tiền 31.700.000 đồng thì bà O sẽ trả cho vợ chồng bà Giấy chứng nhận QSDĐ. Do trước đó, vợ chồng bà đã vay tiền của bà V, bà V cũng yêu cầu vợ chồng bà phải đưa Giấy chứng nhận QSDĐ cho bà V nên vợ chồng bà đã nhờ ông L viết giấy nhận nợ với bà O số tiền 31.700.000 đồng để bà O trả lại Giấy chứng nhận QSDĐ cho vợ chồng bà. Bà thừa

nhận, ông L chỉ ký giấy nhận nợ với bà O mà ông L không được nhận tiền của bà O. Bà xin nộp cho Tòa án 01 Giấy biên nhận ghi ngày 25/3/2008 có chữ ký của ông Đ và chữ ký của bà có nội dung: “Bà Ph, ông Đ nhờ ông L nhận nợ hộ vợ chồng Đại- Phong 31.700.000 đồng và vợ chồng bà Ph, ông Đ đã nhận lại sổ đỏ tên ông Đ”.

Do số tiền 31.700.000 đồng mà ông L đã nhận nợ với bà O thay cho vợ chồng bà là không có thật nên vợ chồng bà cũng không đồng ý trả tiền cho bà O thay cho ông L.

Ông Chu Văn Đ trình bày: Anh là chồng bà Ph, anh là Giám đốc Công ty Vận Tải và Công ty của ông đã thuê ông L làm nhân viên. Do vợ chồng ông có vay tiền bà O và đã đưa cho bà O 01 Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên ông là Chu Văn Đ để làm tin. Ngày 25/3/2008, bà O đã nói với ông là nếu ông trả cho bà O 30.000.000 đồng thì bà O sẽ trả lại cho ông Giấy chứng nhận QSDĐ. Ngày 25/3/2008, ông và ông L đã đến gặp bà Nguyễn Thị V ở xã Dĩnh K, thành phố Bắc Giang để vay 30.000.000 đồng của bà V với mục đích là để ông trả nợ bà O. Bà V đồng ý cho ông vay số tiền trên nhưng với điều kiện là ông phải đưa Giấy chứng nhận QSDĐ của vợ chồng ông cho bà V sau khi ông được bà O trả lại Giấy chứng nhận QSDĐ. Khoảng 17 giờ ngày 25/3/2008, bà V cùng ông Đỗ Văn Đ1 mang tiền đến nhà ông, sau đó ông, ông L, bà V cùng đến nhà bà O để ông trả tiền cho bà O. Khi bà O nhận tiền của ông, bà O đã nói bà O phải mang tiền ra ngoài để soi để xem tiền thật hay tiền giả. Một lúc sau bà O quay về, ông đã yêu cầu bà O trả cho ông Giấy chứng nhận QSDĐ thì bà O nói “Có tiền đâu mà trả sổ đỏ”. Bà O còn nói nếu muốn lấy lại sổ đỏ thì ông L phải ký giấy vay bà O số tiền 31.700.000 đồng. Vì ông cần Giấy chứng nhận QSDĐ để đưa cho bà V, ông đã nhờ ông L viết Giấy nhận nợ với bà O số tiền 31.700.000 đồng. Sau khi ông L viết Giấy nhận nợ, bà O đã trả Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông, ông đã đưa Giấy chứng nhận QSDĐ cho bà V. Nay, bà O yêu cầu ông L trả bà O số tiền gốc 31.700.000 đồng và tiền lãi theo giấy vay nợ ngày 25/3/2008 là không đúng. Ông cũng không đồng ý trả tiền cho bà O thay cho ông L. Việc ông L khởi kiện đòi bà O số tiền mà ông L đã nộp cho Chi cục Thi hành án là đúng.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện L do bà Nguyễn Thị B - Chi cục trưởng đại diện đã trình bày: Chi cục Thi hành án dân sự huyện L đã ban hành Quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu số 31/QĐ-CCTHA ngày 25/10/2011 để thi hành khoản tiền 40.924.700 đồng đối với người phải thi hành án là ông Nguyễn Ngọc L. Kết quả thi hành án ông L đã nộp 35.000.000 đồng theo Biên lai số 002984 ngày

27/6/2012. Chi cục Thi hành án dân sự đã chi trả bà Nguyễn Thị O số tiền trên theo Phiếu chi số PC22 ngày 28/6/2012, số tiền còn lại 5.924.700 đồng Chi cục Thi hành án dân sự đã ra quyết định đình chỉ thi hành án số 49/QĐ-CCTHA ngày 28/6/2012 do bà O đồng ý miễn cho ông L (theo thỏa thuận ngày 28/6/2012 của ông L và bà O). Đối với việc Chi cục Thi hành án dân sự huyện L đã thu tiền của ông L và đã chi trả tiền cho bà O là đã thực hiện theo đúng quy định tại khoản 5 Điều 47 Luật Thi hành án dân sự năm 2008. Chi cục Thi hành án dân sự xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Người làm chứng:

1- Ông Đỗ Văn Đ1 khai: Khoảng năm 2007-2008 ông đã thuê nhà của bà Nguyễn Thị O để bán hàng. Ông không biết việc bà O đã cho ông Đ, bà Ph vay tiền như thế nào nhưng có một lần (ông không nhớ ngày tháng) bà O đã nhờ ông cầm Giấy chứng nhận QSDĐ của ông Đ, bà Ph đi cùng ông Đ, bà Ph đến thành phố Bắc Giang gặp bà V ở xã Dĩnh K để vợ chồng ông Đ, bà Ph vay tiền của bà V về trả tiền cho bà O. Bà O dặn ông là nếu vợ chồng ông Đ, bà Ph đưa đủ cho ông 40.000.000 đồng thì ông mới được trả Giấy chứng nhận QSDĐ cho vợ chồng ông Đ, bà Ph. Khi ông gặp bà V, do bà V không có đủ số tiền 40.000.000 đồng nên ông đã cầm Giấy chứng nhận QSDĐ về trả lại bà O. Về việc bà O đã cho ông L vay tiền như thế nào thì ông không rõ. Ông không liên quan đến việc vay nợ giữa bà O với ông L, ông Đ, bà Ph.

2- Bà Nguyễn Thị V đã trình bày: Bà quen biết ông Đ, bà Ph, ông L qua các mối quan hệ xã hội. Buổi sáng ngày 25/3/2008, ông L, bà Ph dẫn theo một người đàn ông tên là Đô xuống nhà bà. Ông L, bà Ph hỏi vay bà 30.000.000 đồng có mục đích là để trả nợ cho bà O và lấy lại Giấy chứng nhận QSDĐ đã thế chấp cho bà O. Bà đã đồng ý cho bà Ph vay tiền với điều kiện là sau khi bà Ph lấy được Giấy chứng nhận QSDĐ của bà O thì bà Ph phải đưa cho bà Giấy chứng nhận QSDĐ của bà Ph. Khi đó bà chưa có đủ 30.000.000 đồng nên ông Đ1 đã đem Giấy chứng nhận QSDĐ về. Chiều ngày 25/3/2008, bà đã mang đủ số tiền 30.000.000 đồng đến nhà ông Đ để cho ông Đ vay. Sau đó bà đi cùng bà Ph, ông L đến nhà bà O. Bà đã đưa cho bà O số tiền trên, bà đã yêu cầu bà O đưa cho bà Giấy chứng nhận QSDĐ của vợ chồng ông Đ, bà Ph nhưng bà O đã nói là bà O phải mang tiền đi soi xem có đúng tiền thật không. Bà O đã đi ra ngoài, một lát sau thì bà O quay về nhưng bà O không đồng ý trả Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Đ vì cho rằng vợ chồng ông Đ vẫn nợ tiền của bà O. Sau đó bà O lại nói nếu ông L viết giấy nhận nợ tiền bà O thay cho vợ chồng bà Ph thì bà O sẽ trả lại Giấy chứng nhận QSDĐ. Ông

L đã đồng ý ký giấy nhận nợ với bà O; vợ chồng ông Đ, bà Ph đã ký nhận vào giấy biên nhận với tư cách là người làm chứng. Bà cũng không biết việc trước đó vợ chồng bà Ph, ông Đ đã vay tiền của bà O như thế nào? Bà cũng không biết ông L, ông Đ, bà Ph có liên kết làm ăn chung hay không ?

Do có nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 28/2019/DSST ngày 09/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện L đã áp dụng Điều 668 Bộ luật dân sự năm 2015. Các Điều 471, 473, 474; khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Áp dụng Điều 26; Điều 35 và Điều 39; Điều 147; Điều 200; Điều 227; Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Nguyễn Ngọc L.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là bà Nguyễn Thị O.

Ông Nguyễn Ngọc L phải trả bà Nguyễn Thị O số tiền vay gốc là lãi là 35.000.000 đồng, (ba mươi lăm triệu đồng).

Xác nhận ông Nguyễn Ngọc L đã nộp đủ số tiền 35.000.000 đồng trả bà O theo Biên lai thu số AA/2010/002984 ngày 27/6/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

Án phí DSST: Hoàn trả cho ông L số tiền tạm ứng án phí đã nộp 875.000 đồng theo Biên lai thu số AA/2015/0001526 ngày 04/11/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

Hoàn trả bà Nguyễn Thị O số tiền tạm ứng án phí đã nộp 790.000 đồng theo Biên lai thu số AA/2015/0001655 ngày 07/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, lãi suất chậm trả, quyền thi hành án cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/8/2019, nguyên đơn là ông Nguyễn Ngọc L nộp kháng cáo;

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Ngọc L không rút đơn khởi kiện và không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông Nguyễn Ngọc L và Luật sư Nguyễn Hồng H bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông L đã trình bày: Ông L không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm đã xử. Ông L bị bà O ép ông viết giấy nhận nợ thay cho vợ chồng ông Đ, bà Ph. Việc ông L ký vào giấy nhận nợ với bà O có mục đích là để chồng ông Đ, bà

Ph nhận lại Giấy chứng nhận QSDĐ do trước đó vợ chồng ông Đ, bà Ph đã đưa cho bà O để vay tiền. Sự việc có bà V và ông Đ chứng kiến. Nay, ông L đề nghị bà O phải trả lại cho ông L số tiền 35.000.000 đồng mà ông L đã nộp tại Chi cục Thi hành án huyện L. Ông L không đồng ý với yêu cầu phản tố của bà O.

Bà Nguyễn Thị Phồng đã trình bày: Bà đồng ý với ý kiến của ông L đã trình bày. Bà là giáo viên, chồng bà là ông Đ làm giám đốc Công ty Vận tải. Do cần tiền để kinh doanh nên vợ chồng bà đã nhiều lần vay tiền của bà O và phải thế chấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho bà O. Do bà O tính lãi cao nên vợ chồng bà đã phải vay tiền của bà V để trả cho bà O. Ngày 25/3/2008, ông Đ đã rủ ông L là nhân viên của ông Đ đến nhà bà O để trả tiền cho bà O. Sau khi nhận tiền thì bà O đã không trả lại Giấy chứng nhận QSDĐ cho vợ chồng bà. Bà O đã ép vợ chồng bà viết giấy vay tiền của bà O thì bà O mới trả lại Giấy chứng nhận QSDĐ cho vợ chồng bà. Vợ chồng bà đã nhờ ông L ký Giấy nhận nợ với bà O chứ thực chất thì ông L không được nhận tiền của bà O. Đối với giấy biên nhận đề ngày 25/3/2008 có chữ ký của bà và chữ ký của ông Đ đã có nội dung: “Vợ chồng tôi sẽ chịu trách nhiệm trả nợ cho bà O thay cho ông L số tiền 31.700.000 đồng mà ông L đã ký nhận nợ với bà O” là do vợ chồng bà viết, bà cũng thừa nhận về việc vợ chồng bà sẽ có trách nhiệm trả tiền cho bà O thay cho ông L. Nhưng do bà chưa có tiền để trả cho bà O thì bà O đã đến trường học của bà, bà O còn chửi bới, đòi tiền bà. Do bà không muốn mọi người hiểu lầm nên bà cũng đã trả hết tiền cho bà O (số tiền mà ông L đã nhận nợ với bà O), nhưng khi bà trả tiền cho bà O thì bà không yêu cầu bà O hủy Giấy biên nhận nợ này đi. Nay, bà O lại dùng Giấy biên nhận này để khởi kiện đòi tiền ông L là không đúng.

Bà Nguyễn Thị O đã trình bày: Bà không đồng ý với kháng cáo của ông L và không đồng ý với ý kiến của bà Ph về nội dung: Ông L đã bị bà ép viết giấy biên nhận nợ thay cho vợ chồng ông Đ, bà Ph. Ông L không có chứng cứ, chứng minh về vấn đề này, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc L, giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2011/DSST ngày 20/6/2011 của Tòa án nhân dân huyện L và bản án dân sự phúc thẩm số 39/2011/DSPT ngày 31/8/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã giải quyết về việc tranh chấp Hợp đồng vay tài sản giữa bà Nguyễn Thị O và ông Nguyễn Ngọc L. Theo đó, ông L trả cho bà O tổng số tiền là 40.924.700 đồng, trong đó số tiền gốc là 31.700.000 đồng; tiền lãi là 9.224.700 đồng.

Quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu số 31/QĐ-CCTHA ngày 25/10/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L đã thi hành khoản tiền 40.924.700 đồng đối với người phải thi hành án là ông Nguyễn Ngọc L. Ông L đã nộp 35.000.000 đồng cho Chi cục Thi hành án dân sự theo Biên lai thu tiền số 002984 ngày 27/6/2012. Chi cục Thi hành án dân sự đã chi trả bà O số tiền trên theo phiếu chi số PC22 ngày 28/6/2012, số tiền còn lại 5.924.700 đồng Chi cục Thi hành án dân sự đã ra Quyết định đình chỉ thi hành án số 49/QĐ-CCTHA ngày 28/6/2012 do bà O đồng ý miễn số tiền trên cho ông L (tại Biên bản thỏa thuận ngày 28/6/2012).

Tại quyết định giám đốc thẩm số 459/2014/DS-GĐT ngày 24/11/2014 của Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tối cao đã quyết định hủy bản án dân sự phúc thẩm số 39/2011/DSPT ngày 31/8/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang và hủy bản án dân sự sơ thẩm số 05/2011/DSST ngày 20/6/2011 của Tòa án nhân dân huyện L, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện L xét xử lại vụ án. Ngày 24/02/2015, Tòa án nhân dân huyện L thụ lý vụ án số 10/2015/DSST giải quyết vụ án tranh chấp Hợp đồng vay tài sản giữa bà Nguyễn Thị O và ông Nguyễn Ngọc L. Quyết định số 02/2015/QĐST-DS ngày 31/3/2015 của Tòa án nhân dân huyện L đã đình chỉ giải quyết vụ án vì lý do nguyên đơn là bà O xin rút yêu cầu khởi kiện. Quyết định đình chỉ đã tuyên trả ông L số tiền án phí mà ông L đã nộp tại Chi cục thi hành án, nhưng còn số tiền 35.000.000 đồng mà ông L đã trả cho bà O theo Quyết định thi hành án của Chi cục Thi hành án thì không xem xét giải quyết. Các đương sự cũng không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị.

Nay, ông L khởi kiện đòi bà O 35.000.000 đồng là số tiền ông L đã phải thi hành án theo bản án dân sự phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, các căn cứ mà ông L kiện đòi tiền của bà O là do bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã bị Tòa án nhân dân tối cao hủy theo trình tự giám đốc thẩm.

Bà O có yêu cầu phản tố yêu cầu ông L phải trả cho bà O số tiền 35.000.000 đồng (bao gồm tiền gốc và tiền lãi) theo Giấy vay tiền đề ngày 25/3/2008.

Tòa án cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của ông L và chấp nhận yêu cầu phản tố của bà O buộc ông L phải trả cho bà O số tiền 35.000.000 đồng mà ông L đã nộp tại Chi cục Thi hành án huyện L.

Sau khi xét xử, ông L nộp đơn kháng cáo không đồng ý trả tiền cho bà O; ông L còn yêu cầu bà O phải cho ông L 35.000.000 đồng.

*Xét kháng cáo của ông L, Hội đồng xét xử xét thấy:

Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 02/2015/QĐST-DS ngày 31/3/2015 của Tòa án nhân dân huyện L đã đình chỉ vụ án nhưng không xem xét, giải quyết đối với số tiền ông L đã nộp tại Chi cục Thi hành án theo quyết định của bản án đã có hiệu lực của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang. Tại thời điểm giải quyết vụ án, Bộ luật tố tụng dân sự năm 2005 đã được sửa đổi bổ sung năm 2011 đang có hiệu lực thi hành, tại Điều 192, 193 của BLTTDS này đã không có quy định về giải quyết hậu quả thi hành án. Do các đương sự không có kháng cáo, VKS không có kháng nghị nên Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 02/2015/QĐST-DS ngày 31/3/2015 của Tòa án nhân dân huyện L đã có hiệu lực

Tại Giấy biên nhận nợ đề ngày 25/3/2008 do bà O xuất trình Giấy đã có nội dung: “Tôi là Nguyễn Ngọc L - Hương Lạc, Lạng Giang, Bắc Giang còn nợ bà Nguyễn Thị O - Khu 1, thị trấn Kép, Lạng Giang, Bắc Giang số tiền 31.700.000 đồng (ba mươi một triệu bảy trăm nghìn đồng). Hẹn ngày 26/3/2008 sẽ thanh toán nốt số tiền trên. Hôm nay tôi mượn lại sổ QSDĐ của ông Chu Văn Đ và bà Bùi Thị Ph cư trú tại xóm Chùa, Hương Lạc, Lạng Giang, Bắc Giang để về làm thủ tục thế chấp vay vốn Ngân hàng”, (BL 165).

Ông L đã thừa nhận chữ ký và chữ viết của mình trong Giấy biên nhận nhưng ông L không thừa nhận về việc ông L vay tiền của bà O mà cho rằng việc ký nhận thay cho vợ chồng ông Đ là do bị bà O ép buộc.

Hội đồng xét xử xét thấy: Việc trình bày của ông L là không có cơ sở chấp nhận vì:

- Nội dung giấy nhận nợ nêu trên đã nêu rõ: “Ông L còn nợ bà O 31.700.000 đồng”.

- Trước đó vợ chồng ông Đ, bà Ph là người vay tiền của bà O và bà O là người giữ Giấy chứng nhận QSDĐ của vợ chồng ông Đ; giữa ông L với vợ chồng ông Đ, bà Ph không có mối quan hệ ràng buộc thân thích gì. Giữa ông L và bà O cũng không mối liên quan gì. Hơn nữa, tại thời điểm ông L viết giấy nhận nợ với

bà O (tại nhà bà O) còn có 1 số người khác chứng kiến như ông Đ, bà Ph, bà V mà không phải có một mình ông L. Ông L lại là đàn ông ở thế mạnh hơn phụ nữ.

- Mặc dù ông L, vợ chồng ông Đ, bà Ph và bà Nguyễn Thị V đều cho rằng: Ông L là người viết giấy nhận nợ ngày 25/3/2008 do ông L bị bà O ép buộc và mục đích của việc ký nhận nợ này là để vợ chồng ông Đ mượn lại Giấy chứng nhận QSDĐ nhưng những nội dung này không được bà O thừa nhận. Ông L không có chứng cứ về việc bị bà O ép buộc viết giấy giấy nhận nợ thay cho vợ chồng ông Đ.

Do xác định ông L là người có năng lực hành vi dân sự, Tòa sơ thẩm đã buộc ông L phải trả cho bà O số tiền 31.700.000 đồng theo Giấy nhận nợ ngày 25/3/2008 là có căn cứ.

Do yêu cầu phản tố của bà O được chấp nhận nên yêu cầu khởi kiện của ông L đòi bà O số tiền 35.000.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

Như vậy, kháng cáo của ông L không có cơ sở chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

Do ông L đã trên 60 tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Các nội dung khác không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc L giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

Áp dụng Điều 668 BLDS. Các Điều 471, 473, 474; khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 26; Điều 35 và Điều 39; Điều 147; Điều 200; Điều 227; Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278 của BLTTDS. Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc L. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị O.

Ông Nguyễn Ngọc L phải trả bà Nguyễn Thị O số tiền gốc và tiền lãi là 35.000.000 đồng, (ba mươi lăm triệu đồng chẵn).

Xác nhận ông Nguyễn Ngọc L đã nộp đủ số tiền 35.000.000 đồng trả **bà O** theo Biên lai thu số AA/2010/002984 ngày 27/6/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

Án phí DSST: Hoàn trả cho ông L số tiền tạm ứng án phí đã nộp 875.000 đồng theo Biên lai thu số AA/2015/0001526 ngày 04/11/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

Hoàn trả bà Nguyễn Thị O số tiền tạm ứng án phí đã nộp 790.000 đồng theo Biên lai thu số AA/2015/0001655 ngày 07/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L

Án phí DSPT: Ông L được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi gửi:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Toà án nhân dân huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Đã ký

Phạm Thị Minh Hiền